

KHẢO SÁT KIẾN THỨC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỀ TẮC TIA SỮA CỦA BÀ MẸ SAU SINH TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HẢI DƯƠNG

Đỗ Văn Hoãn¹, Hoàng Thị Thu Hương¹
Lê Quang Trung¹, Nguyễn Văn Nam¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức và tìm hiểu một số yếu tố liên quan về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại bệnh viện phụ sản Hải Dương. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 258 bà mẹ sau sinh tại bệnh viện phụ sản Hải Dương từ 01/10/2024 đến 31/12/2024. **Kết quả:** Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 82,2% các bà mẹ có số điểm kiến thức đạt và 17,8% các bà mẹ có số điểm kiến thức chưa đạt về tắc tia sữa. Có sự liên quan giữa tuổi với kiến thức của bà mẹ ($p < 0,05$) và không có sự liên quan giữa nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi ở, số lần sinh con của các bà mẹ với kiến thức về tắc tia sữa ($p > 0,05$). **Kết luận:** Cần tăng cường giáo dục sức khỏe giúp phụ nữ mang thai và bà mẹ sau sinh nhận biết đúng các dấu hiệu tắc tia sữa. Cần khảo sát, đánh giá kỹ năng thực hành chăm sóc vú và cho con bú đúng cách của các bà mẹ sau sinh. Kết quả sẽ hỗ trợ xây dựng chương trình can thiệp nhằm phòng ngừa tắc tia sữa hiệu quả. **Từ khóa:** Sản phụ sau đẻ, sữa mẹ, tắc tia sữa, kiến thức, chăm sóc vú.

SUMMARY

SURVEY ON KNOWLEDGE AND SOME FACTORS RELATED TO BLOCKED MILK DUCTS OF POSTPARTUM MOTHERS AT HAI DUONG OBSTETRICS AND GYNECOLOGY HOSPITAL

Objective: Describe the current status of knowledge and study some related factors about blocked milk ducts of postpartum mothers at Hai Duong Obstetrics and Gynecology Hospital. **Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study on 258 postpartum mothers at Hai Duong Obstetrics and Gynecology Hospital from October 1, 2024 to December 31, 2024. **Results:** Our study showed that 82.2% of mothers had satisfactory knowledge scores and 17.8% of mothers had unsatisfactory knowledge scores about blocked milk ducts. There was a correlation between age and knowledge of mothers ($p < 0.05$) and there was no correlation between occupation, education level, place of residence, number of births of mothers and knowledge about blocked milk ducts ($p > 0.05$). **Conclusion:** It is necessary to strengthen education on recognizing signs of blocked milk ducts during pregnancy for pregnant women and immediately after birth for

mothers. Research should be conducted to assess the skills of postpartum mothers in breast care and proper breastfeeding. **Keywords:** Postpartum mothers, breast milk, blocked milk ducts, knowledge, breast care.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tắc tia sữa (hay còn gọi tắc ống dẫn sữa) là bệnh lý rất thường gặp ở phụ nữ sau sinh và cho con bú gây ảnh hưởng lớn đến quá trình nuôi con bằng sữa mẹ. Nếu không được xử lý và phát hiện kịp thời, tắc tia sữa có thể dẫn đến những biến chứng nghiêm trọng như viêm tuyến vú, áp xe tuyến vú, hoặc thậm chí khiến người mẹ phải ngừng cho con bú sớm, làm ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ và bé¹.

Theo thống kê tại Việt Nam và trên thế giới, tỷ lệ mắc tắc tia sữa chiếm từ 15% đến 50% số phụ nữ cho con bú và hiện có xu hướng ngày càng gia tăng⁶. Một nghiên cứu của Nguyễn Mộc Lan và các cộng sự năm 2023 cho thấy tỷ lệ sản phụ chẩn đoán tắc tia sữa có biến chứng áp xe vú chiếm 3,84%². Tình trạng này không chỉ gây đau đớn và ảnh hưởng tâm lý cho người mẹ mà còn có thể làm gián đoạn việc nuôi con bằng sữa mẹ - phương pháp nuôi dưỡng trẻ tốt nhất được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khuyến cáo trong 6 tháng đầu đời⁹. Tắc tia sữa khiến quá trình tạo sữa bị ảnh hưởng, người mẹ ít sữa hoặc sẽ mất sữa. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ sơ sinh khiến trẻ phải dùng sữa công thức thay thế cho sữa mẹ sớm hoặc ngừng cho bú sớm⁷.

Tắc tia sữa có thể được phòng ngừa và điều trị hiệu quả nếu người mẹ có kiến thức đúng đắn và được hỗ trợ chăm sóc kịp thời sau sinh. Trong đó, vai trò của nhân viên y tế và hệ thống chăm sóc sức khỏe sau sinh là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy mức độ hiểu biết của sản phụ về tắc tia sữa vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở các tuyến cơ sở.

Nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc bà mẹ sau sinh, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao kiến thức về tắc tia sữa, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Khảo sát kiến thức và một số yếu tố liên quan về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại bệnh viện phụ sản Hải Dương quý IV năm 2024" với 2 mục tiêu sau:

1. Mô tả thực trạng kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại bệnh viện phụ sản Hải Dương quý IV năm 2024.

¹*Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương*
Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Văn Hoãn
Email: hoansama1412@gmail.com
Ngày nhận bài: 25.9.2025
Ngày phản biện khoa học: 20.10.2025
Ngày duyệt bài: 28.11.2025

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại bệnh viện phụ sản Hải Dương quý IV năm 2024

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu bao gồm 258 bà mẹ sinh con tại Bệnh viện Phụ Sản Hải từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Bà mẹ đồng ý tham gia nghiên cứu, sinh con sống, có khả năng nghe hiểu, trả lời phỏng vấn, không mắc bệnh hoặc biến chứng trước, trong và sau khi sinh.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Bà mẹ có các vấn đề về khả năng giao tiếp, tinh thần không ổn định, chuyển dạ thai lưu. Bà mẹ không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện.

Thước đo và bộ công cụ

Bộ câu hỏi được nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên tài liệu nuôi con bằng sữa mẹ và tài liệu Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, Bộ Y tế (2009)¹. Kiến thức của các bà mẹ được đánh giá bằng bộ câu hỏi gồm 17 câu trả lời đúng/sai, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai được 0 điểm. Tính giá trị của bộ câu hỏi được đánh giá bởi các chuyên gia trong lĩnh vực sản phụ khoa, nữ hộ sinh khoa sản và đã được thực hiện trên một số đề tài trước đây.

- **Phương pháp thu thập và xử lý số liệu:** Số liệu được thu thập trực tiếp từ các bà mẹ tại phòng bệnh vào một mẫu bệnh án nghiên cứu và được xử lý bằng phần mềm SPSS.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Đề tài nghiên cứu được hội đồng khoa học trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương và Bệnh viện Phụ Sản Hải Dương phê duyệt.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm về nhóm tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi sống của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		n	%
Nhóm tuổi	<20	11	4,3
	20-29	130	50,4
	30-39	112	43,4
	≥40	5	1,9
Nghề nghiệp	Cán bộ	59	22,9
	Công nhân	113	43,8
	Nông dân	2	0,8

Trình độ học vấn	Sinh viên	1	0,4
	Buôn bán tự do	77	29,8
	Nội trợ	6	2,3
	≤THPT	173	67,1
Trình độ học vấn	Trung cấp/Cao đẳng/Đại học	85	32,9
	Sau đại học	0	0
Nơi sống	Thành thị	66	25,6
	Nông thôn	192	74,4

Nhận xét:

- Các bà mẹ đều trong độ tuổi từ 20-29 và từ 30-39 lần lượt chiếm tỷ lệ cao nhất là 50,4% và 43,4%, thấp nhất là trên 40 tuổi 1,9%

- Công nhân chiếm tỷ lệ cao nhất là 43,4%. Cán bộ cũng chiếm tỷ lệ đáng kể là 22,9%. Các nhóm nghề nghiệp khác có tỷ lệ thấp hơn: Buôn bán tự do 29,8%, nội trợ 2,3%, sinh viên 0,4%.

- Phần lớn các bà mẹ có trình độ học vấn từ THPT trở xuống chiếm tỷ lệ 67,1%; trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học chiếm 32,9%, không có trình độ sau đại học.

- Đa số bà mẹ đến từ nông thôn chiếm 74,4%, thành thị chiếm 25,6%.



Biểu đồ 1. Số lần sinh

Nhận xét: Tỷ lệ bà mẹ sinh con từ lần thứ 2 trở đi chiếm 64,7%, chỉ có 35,3% bà mẹ sinh con lần đầu.

Thực trạng kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh

Bảng 2. Kiến thức của bà mẹ về vệ sinh vú khi cho trẻ bú

Vệ sinh vú	Trả lời đúng		Trả lời sai	
	n	%	n	%
VS vú trước	216	83,7	42	16,3
VS vú sau	205	79,5	53	20,5

Nhận xét: Với kiến thức về vệ sinh vú khi cho con bú đa số các bà mẹ trả lời đúng về vệ sinh vú trước và sau khi cho con bú chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 83,7% và 79,5%.

Bảng 3. Kiến thức của bà mẹ về cách cho con bú

Cách cho con bú	Trả lời đúng		Trả lời sai	
	n	%	n	%
Trẻ ngậm núm vú và quầng thâm vú	170	65,9	88	34,1
Trẻ chỉ ngậm núm vú	165	64	93	36

Không vắt bỏ sữa đầu	133	51,6	125	48,4
Thay đổi bên vú liên tục	98	38	160	62
Không cần vắt sữa khi còn nhiều sữa	103	39,9	155	60,1
Bú hết 1 bên rồi cho bú bên còn lại	135	52,3	123	47,7
Cho trẻ ngậm vú để ngủ	189	73,3	69	26,7

Nhận xét:

- Đa số bà mẹ trả lời đúng ở cách ngậm bắt vú của trẻ: trẻ ngậm núm vú và quầng thâm vú chiếm 65,9%; trẻ chỉ ngậm núm vú chiếm 64%; cho trẻ ngậm vú để ngủ chiếm 73,3%.

- Có 62% bà mẹ trả lời sai ở vấn đề "thay đổi bên vú liên tục", 48,4% bà mẹ trả lời sai "không vắt bỏ sữa đầu" và có tới 60,1% bà mẹ trả lời sai ở vấn đề "không cần vắt sữa khi còn nhiều sữa", số bà mẹ trả lời sai "Bú hết 1 bên rồi cho bú bên còn lại" lên tới 47,7%.

Bảng 4. Kiến thức của bà mẹ về dấu hiệu tắc tia sữa

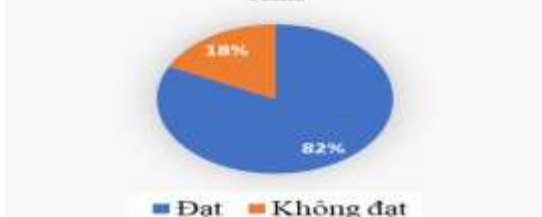
Dấu hiệu tắc tia sữa	Trả lời đúng		Trả lời sai	
	n	%	n	%
Đau ở núm vú	66	25,6	192	74,4
Núm vú bị nứt	148	57,4	110	42,6
Căng to và đau	143	55,4	115	44,6
Bầu vú căng to và có sốt	212	82,2	46	17,8
Bầu vú cương cứng và không ra sữa	211	81,8	47	18,2
Bầu vú có những vùng cứng hơn	170	65,9	88	34,1
Bầu vú mềm sau khi trẻ bú	219	84,9	39	15,1
Bầu vú căng sau khi trẻ bú	179	69,4	79	30,6

Nhận xét:

- Phần lớn các bà mẹ trả lời đúng trên 50% về các dấu hiệu bất thường của vú khi cho trẻ bú lần lượt là: Núm vú bị nứt chiếm 57,4%, bầu vú căng to và đau chiếm 55,4%, bầu vú căng to và

có sốt chiếm 82,2%, bầu vú cương cứng và không ra sữa chiếm 81,8%, bầu vú có những chỗ cứng hơn vùng khác chiếm 65,9%, bầu vú mềm sau khi trẻ bú xong chiếm 84,9%, bầu vú căng sau khi trẻ bú xong chiếm 69,4%.

- Có 74,4% bà mẹ trả lời sai cho rằng khi cho con bú, dấu hiệu đau ở núm vú là bình thường.

Kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh**Biểu đồ 2. Đánh giá kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh**

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu trên 258 bà mẹ sau sinh cho thấy có 82,2% bà mẹ có số điểm kiến thức đạt và 17,8% bà mẹ có kiến thức không đạt.

Bảng 5. Phương thức tiếp cận với kiến thức về tắc tia sữa

Phương thức tiếp cận	Có		Không	
	n	%	n	%
Phương tiện truyền thông đại chúng (đài, báo, internet..)	183	70,9	75	29,1
Cán bộ, nhân viên y tế	40	15,5	218	84,5
Kinh nghiệm từ người thân	190	73,6	68	26,4

Nhận xét: Đa số bà mẹ tiếp cận với kiến thức về tắc tia sữa qua kinh nghiệm từ người thân chiếm 73,6% và qua phương tiện truyền thông đại chúng chiếm 70,9%, kiến thức tiếp cận qua nhân viên y tế chiếm 15,5%.

Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh**Bảng 6. Mối liên quan giữa kiến thức tắc tia sữa và độ tuổi của bà mẹ sau sinh**

Kiến thức	Kiến thức đạt		Kiến thức không đạt		OR	Giá trị p	CI 95% của OR
	n	%	n	%			
Tuổi ≥30	103	88	14	12	2,160	0,025	[1,091; 4,278]
Tuổi <30	109	77,3	32	22,7			
Tổng	212	82,2	46	17,8			

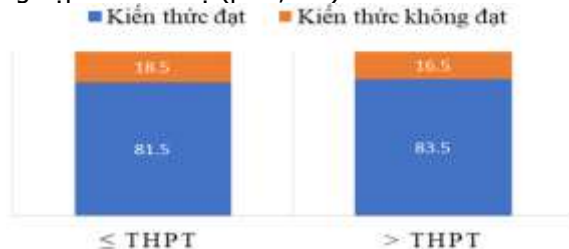
Nhận xét: Có sự khác biệt giữa kiến thức đạt của nhóm tuổi ≥ 30 và nhóm tuổi < 30 (p=0,025), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p=0,025, OR=2,160, CI: 1,091-4,278)

Bảng 7. Mối liên quan giữa kiến thức tắc tia sữa và nghề nghiệp của bà mẹ sau sinh (n=258)

Nghề nghiệp	Kiến thức đạt		Kiến thức không đạt		Giá trị p
	n	%	n	%	
Cán bộ	48	81,4	11	18,6	0,774
Công nhân	94	44,3	19	41,3	
Nông dân	2	0,9	0	0	
Sinh viên	1	0,5	0	0	

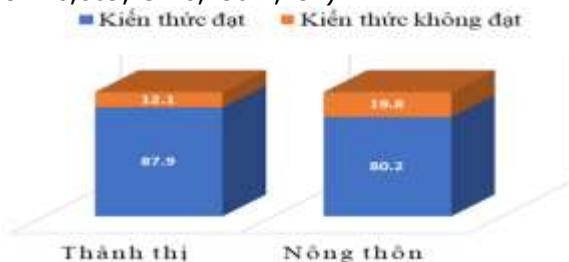
Buôn bán tự do	61	28,8	16	34,8
Nội trợ	6	2,8	0	0
Tổng	212	100	46	100

Nhận xét: Không có sự khác biệt giữa kiến thức của các bà mẹ về tắc tia sữa với nghề nghiệp của bà mẹ ($p=0,774$).



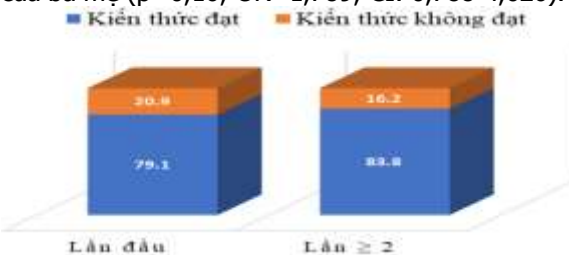
Biểu đồ 3. Mối liên quan giữa kiến thức tắc tia sữa và trình độ học vấn của bà mẹ sau sinh

Nhận xét: Không có sự khác biệt giữa kiến thức của các bà mẹ về tắc tia sữa với trình độ học vấn là đến THPT hay trên THPT ($p=0,869$; OR=0,869; CI: 0,436-1,732).



Biểu đồ 4. Mối liên quan giữa kiến thức tắc tia sữa và nơi ở của bà mẹ sau sinh

Nhận xét: Không có sự khác biệt giữa kiến thức của các bà mẹ về tắc tia sữa với nơi sống của bà mẹ ($p=0,16$; OR=1,789; CI: 0,788-4,026).



Biểu đồ 5. Mối liên quan giữa kiến thức tắc tia sữa và số lần sinh con của bà mẹ sau sinh

Nhận xét: Không có sự khác biệt giữa kiến thức của các bà mẹ về tắc tia sữa với số lần sinh con ($p=0,345$; OR=0,731; CI: 0,381-1,403).

IV. BÀN LUẬN

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Trong nghiên cứu của chúng tôi có tổng số 258 đối tượng tham gia, về lứa tuổi của các đối tượng tham gia nghiên cứu thì phần lớn ở nhóm 20 - 29 tuổi có tỷ lệ cao nhất là 50,4%, đây là lứa tuổi phù hợp trong độ tuổi sinh đẻ, kết quả

này thấp hơn so với nghiên cứu của Cordeiro (2015) là 65%⁵ và của Ngô Thị Vân Huyền (2017) 65,3%³, đồng thời số bà mẹ ở nhóm 30-39 tuổi cũng chiếm tới 43,4% cao hơn so với các tác giả trên, thể hiện xu hướng sinh con muộn hơn.

Thực trạng kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 82,2% các bà mẹ có số điểm kiến thức đạt và 17,8% các bà mẹ có số điểm kiến thức không đạt. Kết quả này cũng tương đương với các kết quả của Sharma Poonam (2013) là 64,16% có kiến thức đạt⁸ và của tác giả Ngô Thị Vân Huyền (2017) cho kết quả đạt chiếm 79,2%³. Nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy kiến thức các bà mẹ nhận được chủ yếu qua: kinh nghiệm của bà mẹ và người thân, qua các thông tin truyền thông đại chúng, qua Internet...tỷ lệ nhận được từ nhân viên y tế còn khiêm tốn chỉ chiếm 15,5%.

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh. Nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy tuổi của bà mẹ có liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa sau sinh của bà mẹ. Các bà mẹ có độ tuổi từ 30 trở lên có kiến thức cao hơn gấp 2,16 lần các bà mẹ có độ tuổi thấp hơn 30 tuổi. Cho thấy mẹ lớn tuổi có sự trưởng thành về cảm xúc lớn hơn và có sự chuẩn bị tốt hơn cho việc làm mẹ, sự chuẩn bị này có thể bao gồm cả kiến thức sinh đẻ.

Nghiên cứu của chúng tôi thấy rằng không có mối liên quan giữa nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi sống, số lần sinh con với kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ với các chỉ số lần lượt là ($p=0,774$), ($p=0,869$; OR=0,869; CI: 0,436-1,732), ($p=0,16$; OR=1,789; CI: 0,788-4,026), ($p=0,345$; OR=0,731; CI: 0,381-1,403). Kết quả này giống với kết quả của tác giả Bushra Najem & Lamia Dhia Al-Deen (2011)⁴ và tác giả Ngô Thị Vân Huyền (2017) không có sự khác biệt giữa kiến thức tắc tia sữa với nghề nghiệp, nơi sống của bà mẹ, tuy nhiên kết quả của 2 tác giả trên về trình độ học vấn và số lần sinh có liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa của các bà mẹ³. Sự khác biệt ở nghiên cứu của chúng tôi có thể được giải thích qua bảng 5 cho thấy: đa số các bà mẹ trong nghiên cứu của chúng tôi đều chủ động tiếp cận với kiến thức về tắc tia sữa qua người thân chiếm tới 73,6%, phương tiện truyền thông đại chúng như internet, đài, báo, tivi,... chiếm tỷ lệ rất cao lên tới 70,9%, chính vì vậy kiến thức về tắc tia sữa không còn phụ thuộc lớn vào đặc điểm cá nhân như trình độ học vấn, nghề nghiệp hay nơi ở, mà chuyển sang phụ thuộc vào khả năng chủ động tiếp cận thông tin đại chúng (truyền thông sức khỏe). Nguồn thông

tin "bình dân" như người thân hoặc mạng xã hội (Facebook, TikTok, Youtube,...) có khả năng san bằng chênh lệch kiến thức giữa các nhóm xã hội. Phụ nữ mang thai, kể cả ở nông thôn, hiện nay thường tham gia lớp học tiền sản, nhóm chia sẻ kinh nghiệm trên mạng xã hội, qua đó giúp họ tiếp cận và đồng hóa kiến thức trước sinh, dẫn tới hệ quả các yếu tố truyền thống như nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi cư trú hay số lần sinh con không còn đóng vai trò tiên quyết trong việc quyết định mức độ kiến thức về tắc tia sữa.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 82,2% các bà mẹ có số điểm kiến thức đạt và 17,8% các bà mẹ có số điểm kiến thức không đạt. Ở nghiên cứu này chúng tôi thấy rằng tuổi của bà mẹ có liên quan đến kiến thức về tắc tia sữa sau sinh, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) và không có mối liên quan giữa nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi sống, số lần sinh con với kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh ($p > 0,05$).

VI. KIẾN NGHỊ

Cần tăng cường công tác giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao nhận thức của phụ nữ mang thai và bà mẹ sau sinh về các dấu hiệu sớm của tắc tia sữa thông qua các lớp tiền sản, với sự hướng dẫn trực tiếp từ nhân viên y tế. Đồng thời, cần thiết phải tiến hành các nghiên cứu đánh giá thực trạng kỹ năng thực hành chăm sóc vú và cho con bú đúng cách của bà mẹ sau sinh, từ đó

đề xuất các can thiệp phù hợp nhằm phòng ngừa và xử trí hiệu quả tình trạng tắc tia sữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế** (2015). Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh sản phụ khoa. Quyết định số 315/QĐ-BYT ngày 29/01/2015. Nhà xuất bản Y học, tr. 99.
2. **Nguyễn Mộc Lan và cộng sự** (2024). Mối liên quan giữa thực hành cho con bú và sự xuất hiện của áp xe vú tại bệnh viện phụ sản Hà Nội. Tạp chí y học Việt Nam, tập 533, số 18.
3. **Ngô Thị Vân Huyền và cộng sự** (2018). Thực trạng kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại khoa sản bệnh viện trung ương Thái Nguyên. Tạp chí khoa học và công nghệ, số 177(01), 177 – 182.
4. **Bushra Najem & Lamia Dhia Al-Deen** (2011). Breast Feeding Problems in Primipara Mothers in Early Postnatal Period. Iraqi J. Comm. Med., 24(3), 192-195
5. **Cordeiro M. P., Manjima M. G., Gopinath R. et al.** (2015). Knowledge regarding breast problems among antenatal mothers in a selected hospital, mangaluru with a view to develop an information booklet. International Journal of Recent Scientific Research, Vol. 6, Issue 9, pp. 6228-6231.
6. **Humenick SS, Hill PD, Anderson MA** (1994). Breast Engorgement: Patterns and Selected Outcomes. Journal of Human Lactation, 10(2), 87-93.
7. **Mass S.** (2004). Breast pain: engorgement, nipple pain and mastitis. Clinical Obstetrics and Gynecology, 47(3), 676-82.
8. **Sharma Poonam** (2013). A Study to Assess Knowledge of Postnatal Mothers Regarding Breast Engorgement. International Journal of Nursing Education, 5(2), 130.
9. **World Health Organization** (2019). Breastfeeding. World Health Organization.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG Ở BỆNH NHÂN GLÔCÔM GÓC MỞ THIỂU NIÊN

Đoàn Đức Long^{1,2}, Đỗ Tấn^{1,2}, Nguyễn Thị Thanh Hương²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân Glôcôm góc mở thiếu niên. **Đối tượng và phương pháp:** Bệnh nhân được chẩn đoán là Glôcôm góc mở thiếu niên. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2025 tại Bệnh viện Mắt Trung Ương. **Kết quả:** Nghiên cứu được thực hiện trên 67 mắt của 34 bệnh

nhân, có độ tuổi trung bình là 21.18 ± 9.42 . Tỷ lệ Nam/nữ lần lượt là 47.1% và 52.9%. Tỷ lệ bệnh nhân có tiền sử gia đình là 20.6%. Đa số bệnh nhân có thị lực tốt $\geq 20/30$ (59.7%) và khá từ 20/30 đến 20/70 (17.9%). Nhãn áp trước điều trị tương đối cao là 33.51 ± 10.39 mmHg. Khúc xạ cầu tương đương: -3.02 ± 2.42 . Không có mắt nào có tình trạng xuất huyết đĩa thị. Mức độ teo β quanh đĩa thị: chủ yếu $\leq 2/4$ chu vi đĩa thị (89.5%), tỷ lệ C/D theo chiều dọc tương đương chiều ngang. Có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với nhãn áp trước điều trị với: Tuổi, thị lực ($p < 0.05$). Hình thái mống mắt và hình thái góc tiền phòng bình thường có mức nhãn áp trước điều trị thấp nhất và tuổi khởi phát muộn nhất, hình thái mống mắt bình thường và góc tiền phòng không quan sát rõ có tuổi khởi phát sớm nhất, hình thái chân mống mắt bám cao kèm nhiều hốc sâu ở mống mắt có nhãn áp trước điều trị cao nhất. Không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa nhãn áp trước điều trị

¹Trường Đại học Y dược - ĐHQGHN

²Bệnh viện Mắt Trung Ương

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Tấn

Email: dotan20042005@yahoo.com

Ngày nhận bài: 3.10.2025

Ngày phản biện khoa học: 19.11.2025

Ngày duyệt bài: 8.12.2025